

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 05-02-2018
V/v “tranh chấp hôn nhân và gia
đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thanh Loan**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Võ Ngọc Các**.
2. Ông **Trần Quang Trí**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đoàn Phước Đạt**, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Đỗ Ngọc Tuyên** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 20 tháng 11 năm 2017; ngày 31 tháng 01 và ngày 05 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 267/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2014 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 235/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/9/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 240/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24/10/2017; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 23/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20/11/2017; Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa số 01/TB-TA, ngày 30/11/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1992, địa chỉ: Số A, Quốc lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Võ Thanh H1**, sinh năm 1971, địa chỉ: Số D, đường X, khóm E, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1952, địa chỉ: Số I, ấp F, xã Y, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.2. Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1974, địa chỉ: Số Z, ấp G, xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.3. **Cửa hàng vật liệu xây dựng TS**, địa chỉ: Số U, đường P, khóm O, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.4. **Cửa hàng vật liệu xây dựng HC**, địa chỉ: Số W, đường V, khóm S, phường L, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.5. **Công ty Bảo hiểm P ST**, địa chỉ: Số B1, Quốc lộ B, khóm S, phường L, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.6. Ông **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1960, địa chỉ: Số E1, Quốc lộ B, khóm S, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.7. Bà **Lê Thị L**, địa chỉ: Số E1, Quốc lộ B, khóm S, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.8. Ông **Nguyễn Đăng K**, sinh năm 1968, địa chỉ: Ấp PB, xã MT, huyện MT1, tỉnh Sóc Trăng; Tạm trú: Số M1, đường Quốc Lộ B, khóm C, phường S, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2014, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 13/3/2015, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Võ Thanh H1 kết hôn vào năm 2010, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/9/2010. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, ông H1 không chăm lo cho gia đình. Hai người đã sống ly thân từ tháng 10/2014 cho đến nay. Gia đình bà T có hàn gắn cho vợ chồng bà nhưng không thành. Nay bà T cảm thấy không còn tình cảm với ông H1 nữa nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông H1.

- **Về con chung:** Bà T và ông H1 có một người con chung tên Võ Kim Ng, sinh ngày 25/01/2013. Từ trước đến nay cháu Ng sống chung với bà T, do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay, bà T có công việc ổn định, thu nhập mỗi tháng khoảng 8.000.000đồng, còn ông H1 công việc không ổn định nên sau khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ng đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng cho cháu Ng.

- **Về tài sản:** Bà T cho rằng trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông H1 có hai quyền sử dụng đất và yêu cầu chia như sau:

+ Một là: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm E, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng, đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 43, diện tích 502,2m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 501157 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014. Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện nay ông H1 đang giữ. Trên phần đất có 01 căn nhà cấp 4, tường gạch, mái tole, sàn lót gạch bông hiện nay ông H1 đang quản lý sử dụng. Bà T cho rằng tài sản này có giá trị là 80.000.000đồng. Bà T đồng ý giao quyền sử dụng đất trên cho ông H1.

+ Hai là: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Kinh XV, khu vực M, phường LH, thị xã NB, tỉnh Hậu Giang, đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 29, diện tích 589,5m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 286964 do Ủy ban nhân dân thị xã NB, tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Bích T vào ngày 27/6/2011, hiện bà T đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Bà T thống nhất với kết quả của Hội đồng định giá ngày 03/02/2016 đối với quyền sử dụng đất này là 50.366.000đồng, bà T yêu cầu nhận tài sản này. Mặc dù, phần đất này có giá trị ít hơn so với phần đất trên nhưng bà T không yêu cầu ông H1 giao cho bà T khoản tiền chênh lệch giữa hai quyền sử dụng đất.

+ Về nợ chung: Bà T và ông H1 có nợ mẹ ruột của bà T là bà Nguyễn Thị H2, số tiền là 200.000.000đồng (do bà T vay của bà H2, có làm biên nhận), mục đích vay là để làm ăn, nuôi con và chi tiêu trong gia đình. Cho nên đây là nợ chung, bà T đồng ý trả cho bà H2 số tiền 100.000.000đồng, bà T yêu cầu ông H1 phải có trách nhiệm trả số tiền còn lại là 100.000.000đồng cho bà H2.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Thanh H1 trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ông H1 thống nhất với bà T về thời gian kết hôn, hôn nhân của hai người là hoàn toàn tự nguyện. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo ông H1 là vào ngày 28/10/2014, bà T thuê chỗ mới để uốn tóc, ông H1 có tiếp dọn đồ cho bà T để chuyển qua chỗ mới. Từ đó trở về sau thì bà T không liên lạc với ông H1 nữa. Ông H1 có đến gặp bà T nhưng bà T không cho ông H1 vào nhà vì bà T cho rằng ông H1 không có bỏ tiền ra để thuê mặt bằng. Ông H1 đã nhiều lần nhờ mẹ ruột của bà T hòa giải cho ông H1 và bà T hàn gắn với nhau nhưng không thành. Ông H1 và bà T không còn chung sống với nhau từ tháng 10/2014 cho đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông H1 cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- **Về con chung:** Ông H1 và bà T có một người con chung tên Võ Kim Ng, sinh ngày 25/01/2013. Sau khi ly hôn ông H1 cũng đồng ý giao cháu Ng cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi vì từ trước đến nay cháu Ng sống chung với bà T, bà T có thu nhập ổn định còn ông H1 hiện công việc không ổn định.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H1 không cấp dưỡng cho cháu Ng.

- **Về tài sản:**

*** Phần tài sản:** Ông H1 trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông H1 và bà T có một số tài sản chung như sau:

+ Một chiếc xe Nouvo, biển số 83K1 6599 do ông H1 mua vào tháng 02/2010, với giá là 37.500.000 đồng nhưng do ông Nguyễn Văn Ph là cha ruột của bà T đứng tên trên Giấy đăng ký xe, xe được đăng ký tại huyện K, tỉnh Sóc Trăng, hiện nay do bà T quản lý sử dụng. Do bà T cho rằng bà T đã bán chiếc xe cho người khác nên ông H1 không yêu cầu định giá chiếc xe, ông H1 yêu cầu bà T giao cho ông H1 giá trị của chiếc xe số tiền 20.000.000 đồng.

+ Một tủ đựng áo cưới lúc mua có giá trị là 4.000.000 đồng, đồ đạc trong tủ có giá trị là 20.000.000 đồng, hiện nay bà T đang quản lý sử dụng. Tuy nhiên, do đã sử dụng một thời gian nên ông H1 cho rằng hiện nay tủ đựng áo cưới giá trị còn lại là 3.000.000 đồng, quần áo trong tủ có giá trị còn lại là 16.000.000 đồng. Ông H1 không yêu cầu định giá tủ quần áo và toàn bộ tài sản trong tủ. Ông H1 yêu cầu bà T giao cho ông H1 giá trị của chiếc tủ và đồ đạc trong tủ tổng cộng là 19.000.000 đồng vì đây là tài sản riêng của ông H1.

Đối với hai quyền sử dụng đất mà bà T trình bày ông H1 cho rằng không phải là tài sản chung mà đó là tài sản riêng của ông H1.

+ Đối với Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm E, phường C, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 43, nguồn gốc do ông H1 nhận chuyển nhượng của ông Ngô Kh (địa chỉ: Số N, đường X, khóm E, phường C, thành phố T) vào năm 2011, việc chuyển nhượng có làm giấy tay, giá chuyển nhượng là 60.000.000đồng. Đến năm 2012 thì ông H1 xây nhà trên phần đất này, thời điểm đó ông H1 đã kết hôn với bà T, nguồn tiền dùng để xây dựng căn nhà là tiền riêng của ông H1, do thời gian đã lâu nên ông H1 không còn giữ các giấy tờ mua đất. Ông H1 thống nhất với giá trị mà bà T đưa ra đối với tài sản này là 80.000.000 đồng. Bà T đồng ý giao cho ông H1 quyền sử dụng đất trên thì ông H1 cũng đồng ý nhận vì đây là tài sản riêng của ông H1.

+ Đối với quyền sử dụng đất tọa lạc tại Kinh XV, khu vực M, phường LH, thị xã NB, tỉnh Hậu Giang, đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 29, nguồn gốc do ông H1 và bạn của ông H1 là ông Huỳnh Trung T1 nhận chuyển nhượng của một người tên H3 ở Ngã Bảy vào năm 2009, giá chuyển nhượng là 45.000.000đồng, việc chuyển nhượng có làm giấy tay, lúc đó ông H1 trả số tiền 22.500.000đồng, ông T1 trả số tiền 22.500.000đồng, sau đó do ông T1 không có nhu cầu sử dụng quyền sử dụng đất trên nên ông H1 đã trả cho ông T1 số tiền 30.000.000đồng để quyền sử dụng thuộc về ông H1. Đến năm 2011, ông H1 làm thủ tục cấp giấy, lúc này do ông H1 và bà T là vợ chồng nên ông H1 đồng ý cho bà T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H1 cũng thống nhất với kết quả định giá tài sản trên là 50.366.000 đồng. Ông H1 cho rằng quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của ông H1, tuy nhiên ông H1 không còn giữ những giấy tờ liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên. Vào ngày 20/4/2017, ông H1 đã cho ông Huỳnh Trung T1 thuê để trồng trọt, hai bên thỏa thuận giá cho thuê là 2.000.000đồng/năm, thời hạn cho thuê là 10 năm. Việc cho thuê có làm hợp đồng, ông H1 đã nhận đủ số tiền 20.000.000 đồng từ ông T1. Do hợp đồng này bị thất lạc

nên ông H1 không thể cung cấp các giấy tờ liên quan đến hợp đồng thuê đất giữa ông H1 và ông T1 cho Tòa án. Việc ông H1 cho ông T1 thuê đất thì ông H1 không có thông báo cho bà T biết. Sau khi Tòa án thị xã NB, tỉnh Hậu Giang thẩm định, định giá thì trên phần đất này ông H1 có trồng thêm 100 cây măng cầu xiêm. Nay bà T yêu cầu được nhận phần đất này ông H1 không đồng ý.

*** Phần nợ:** Ông H1 và bà T có các khoản nợ chung như sau:

+ Ông H1 và bà T có nợ của bà Võ Thị T là em ruột của ông H1 số tiền là 180.000.000đồng, trong quá trình mượn ông H1 đã trả cho bà T được số tiền là 100.000.000đồng, do đó ông H1 yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ còn lại là 80.000.000 đồng.

+ Vào năm 2012, ông H1 có mua vật tư xây dựng của Cửa hàng vật liệu xây dựng TS để xây dựng căn nhà tọa lạc tại số D, đường X, khóm E, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng và nợ Cửa hàng vật liệu xây dựng TS số tiền là 7.000.000 đồng. Hiện nay, ông H1 không còn giữ các hóa đơn chứng từ nào liên quan đến việc ông H1 đã mua vật tư của Cửa hàng vật liệu xây dựng TS. Ông H1 yêu cầu bà T có trách nhiệm trả cho Cửa hàng vật liệu xây dựng TS số tiền là 7.000.000 đồng.

+ Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2011, ông H1 có mua vật liệu xây dựng, trang trí tại Cửa hàng vật liệu xây dựng HC và còn nợ lại Cửa hàng vật liệu xây dựng HC số tiền là 20.000.000 đồng. Hiện nay, ông H1 không còn giữ các hóa đơn chứng từ nào liên quan đến việc ông H1 đã mua vật tư của Cửa hàng vật liệu xây dựng HC. Ông H1 yêu cầu bà T có trách nhiệm trả cho Cửa hàng vật liệu xây dựng HC số tiền là 20.000.000 đồng.

+ Vào khoảng tháng 10/2013, ông H1 có thuê mặt bằng của Công ty Bảo hiểm P ST để cho thuê đồ cưới và làm tiệm uốn tóc. Việc ông H1 thuê mặt bằng của Công ty Bảo hiểm P ST có làm hợp đồng, theo thỏa thuận trong hợp đồng thì mỗi tháng ông H1 sẽ trả cho Công ty Bảo hiểm P ST là 1.500.000 đồng, ông H1 thuê từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2014. Tính đến hiện nay, ông H1 đã trả cho Công ty số tiền 14.000.000 đồng, hiện nay còn nợ Công ty Bảo hiểm P ST số tiền là 4.345.000 đồng. Ông H1 yêu cầu bà T có trách nhiệm trả cho Công ty Bảo hiểm P ST số tiền là 4.345.000 đồng.

+ Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2014, ông H1 có vay tiền của ông Nguyễn Văn Th và bà Lê Thị L nhiều lần với tổng cộng số tiền là 34.000.000 đồng, việc vay tiền giữa ông H1 cùng với ông Th và bà L không có làm biên nhận. Tính đến thời điểm hiện nay, ông H1 đã thanh toán xong cho ông Th và bà L số tiền vốn và lãi là 50.000.000 đồng. Do ông H1 đã trả xong số tiền nợ của ông Th và bà L nên ông H1 yêu cầu bà T có trách nhiệm trả cho ông H1 số tiền còn lại là 25.000.000 đồng.

+ Đối với số nợ bà T trình bày là nợ bà H2 số tiền 200.000.000 đồng. Ông H1 không thừa nhận.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 21/4/2016, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà T là con ruột, còn ông H1 là con rể của bà H2. Trong khoảng thời gian từ ngày 22/02/2010 đến ngày 30/10/2012, vợ chồng ông H1 và bà T có đến nhà của bà H2 để vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Đến ngày 30/10/2012 bà H2 cùng với bà T chốt nợ và làm biên nhận, (biên nhận do bà T viết và có ký tên). Bà H2 được biết vợ chồng ông H1 và bà T vay tiền là để làm ăn và chi tiêu trong gia đình. Nay bà H2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H1 và bà T cùng có trách nhiệm trả cho bà H2 số tiền 200.000.000 đồng, bà H2 không yêu cầu ông H1 và bà T trả tiền lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 13/9/2016, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T trình bày:

Ông H1 là anh ruột của bà T còn bà T là chị dâu của bà T. Vào tháng 9/2011, vợ chồng ông H1 và bà T có đến nhà của bà T vay số tiền là 180.000.000 đồng để xây nhà, kinh doanh mua bán. Đầu năm 2013, bà T có yêu cầu vợ chồng ông H1, bà T trả tiền cho bà T thì ông H1 đã trả được cho bà T số tiền là 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 80.000.000 đồng thì đến nay ông H1 và bà T chưa trả cho bà T. Do vợ chồng ông H1 và bà T mâu thuẫn không còn sống chung với nhau từ năm 2014, bà T cũng không gặp bà T từ thời điểm đó cho đến nay. Số tiền nợ này do ông H1 đã trả được 100.000.000 đồng. Nay bà T chỉ yêu cầu riêng bà Nguyễn Thị Bích T trả cho bà Võ Thị T số tiền vốn vay là 80.000.000 đồng, bà T không yêu cầu bà T trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cửa hàng vật liệu xây dựng TS:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Thanh H1 trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông H1 và bà T có mua vật liệu xây dựng và còn nợ Cửa hàng vật liệu xây dựng TS số tiền là 7.000.000 đồng. Vào ngày 02/02/2017 Tòa án có ban hành Thông báo số 91/TB-TA với nội dung “Nếu Cửa hàng vật liệu xây dựng TS có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 bà T trả cho Cửa hàng vật liệu xây dựng TS số tiền là 7.000.000 đồng thì làm đơn gửi Tòa án yêu cầu xem xét giải quyết”. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo nêu trên cho Cửa hàng vật liệu xây dựng TS nhưng đã hết thời hạn theo thông báo mà Cửa hàng vật liệu xây dựng TS không có làm đơn yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cửa hàng vật liệu xây dựng HC:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Thanh H1 trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông H1 và bà T mua vật liệu và còn nợ Cửa hàng vật liệu xây dựng HC số tiền là 20.000.000 đồng. Vào ngày 02/02/2017 Tòa án có ban hành Thông báo số 92/TB-TA với nội dung “Nếu Cửa hàng vật liệu xây dựng HC có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 bà T trả cho Cửa hàng vật liệu xây dựng TS số tiền là 20.000.000 đồng thì làm đơn gửi Tòa án yêu cầu xem xét giải quyết”. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo nêu trên cho Cửa hàng vật liệu xây dựng HC

nhưng đã hết thời hạn theo thông báo mà Cửa hàng vật liệu xây dựng HC không có làm đơn yêu cầu.

Tại phiên hòa giải ngày 18/01/2017, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Bảo hiểm P ST là ông Bùi Thanh N2 trình bày:

Tính đến thời điểm hiện nay ông H1 còn nợ Công ty Bảo hiểm P ST tiền thuê mặt bằng với số tiền là 4.345.000 đồng. Công ty Bảo hiểm P ST chỉ yêu cầu ông H1 trả số tiền trên chứ không yêu cầu bà T vì từ trước đến nay Công ty Bảo hiểm P ST chỉ giao dịch trực tiếp với ông H1. Vào ngày 02/02/2017 Tòa án có ban hành Thông báo số 93/TB-TA với nội dung “Nếu Công ty Bảo hiểm P ST có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 bà T trả cho Công ty Bảo hiểm P ST số tiền là 4.345.000 đồng thì làm đơn gửi Tòa án yêu cầu xem xét giải quyết”. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo nêu trên cho Công ty Bảo hiểm P ST nhưng đã hết thời hạn theo thông báo mà Công ty Bảo hiểm P ST không có làm đơn yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Khoảng cuối năm 2013 vợ chồng ông Th, bà L có cho ông H1 và bà T vay số tiền là 10.000.000 đồng, sau đó ông Th có cho ông H1 vay riêng nhiều lần tổng cộng số tiền là 10.000.000 đồng. Tính đến thời điểm hiện nay, ông H1 đã thanh toán xong toàn bộ số tiền mà ông H1, bà T đã vay của ông Th nên ông Th không yêu cầu ông H1, bà T trả tiền cho ông Th nữa. Ông Th khẳng định ông H1 chỉ trả cho ông Th số tiền 20.000.000 đồng chứ không phải số tiền 50.000.000 đồng như ông H1 trình bày. Hiện nay ông H1 đã trả xong số nợ trên nên vợ chồng ông Th, bà L không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án nhưng bà L không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đăng K trình bày:

Vào ngày 20/9/2015 ông K và ông H1 có xác lập hợp đồng (nhưng chỉ có ông K với ông H1 ký, không có xác nhận của chính quyền địa phương), hợp đồng có nội dung ông K nhận chuyển nhượng phần đất của ông Võ Thanh H1, diện tích 330m² (ngang 10m x dài 33m), thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ 43, tọa lạc tại khóm E, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng.

Tại thời điểm ký hợp đồng, ông H1 nói với ông K là đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông K không biết ai đứng tên vì ông K chưa được nhìn thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 98.000.000 đồng. Ông K đã trả trước cho ông H1 số tiền 50.000.000 đồng và được ông H1 cầm ranh phần đất chuyển nhượng nhưng do ông H1 chưa làm thủ tục sang tên qua cho ông K nên từ đó đến nay ông K chưa hề canh tác sử dụng trên phần đất này. Ông H1 nói Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 96 nêu trên hiện nay em ruột ông H1 đang giữ nên ông H1 giao bản chính giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 501157 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014 cho ông K giữ để làm tin, đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 43, diện tích 502,2m² tọa lạc tại khóm E, phường C, thành phố T.

Hai bên thỏa thuận khi thủ tục chuyển nhượng đất được hoàn thành (ông K được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì ông K sẽ giao đủ số tiền 48.000.000 đồng còn lại cho ông H1. Nhưng gần 02 năm kể từ ngày lập hợp đồng mà ông H1 vẫn chưa thực hiện theo cam kết, mặc dù ông K đã gặp ông H1 nhiều lần để trao đổi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng giữa hai bên như cam kết.

Đến ngày 12/10/2016 ông H1 có viết cho ông K tờ xác nhận với nội dung ông H1 hứa sẽ làm thủ tục tách thửa xong cho ông K trước tháng 12/2016. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông H1 vẫn không thực hiện theo cam kết. Việc làm của ông H1 là trái pháp luật, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông K, do ông H1 đã vi phạm theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Nay ông K không còn muốn nhận chuyển nhượng thửa đất số 96 trên nữa. Ông K yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Võ Thanh H1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đăng K số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà ông H1 đã nhận là 50.000.000 đồng, ông K đồng ý giao trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 501157 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cửa hàng vật liệu xây dựng TS, Cửa hàng vật liệu xây dựng HC, Công ty Bảo hiểm P ST, ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào [điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228](#) của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Võ Thanh H1 xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống do ông, bà không hợp nhau về tính tình. Theo bà T là do ông, bà bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, ông H1 không chăm lo cho gia đình dẫn đến tình cảm bị rạn nứt trầm trọng. Hai người đã sống ly thân từ tháng 10/2014 cho đến nay. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo ông H1 là vào ngày 28/10/2014, bà T thuê chỗ mới để uốn tóc, ông H1 có tiếp dọn đồ cho bà T để chuyển qua chỗ mới. Từ đó trở về sau thì bà T không liên lạc với ông H1 nữa. Ông H1 có đến gặp bà T nhưng

bà T không cho ông H1 vào nhà vì bà T cho rằng ông H1 không có tiền ra để thuê mặt bằng. Ông H1 đã nhiều lần nhờ mẹ ruột của bà T hòa giải cho vợ chồng ông bà hàn gắn với nhau nhưng không thành. Ông H1 cũng thừa nhận ông H1 và bà T đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2014 cho đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông H1 cũng đồng ý. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T cho bà T được ly hôn với ông H1.

- **Về nuôi con chung:** Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Võ Thanh H1 có một người con chung là cháu Võ Kim Ng, sinh ngày 25/01/2013. Hiện nay cháu Ng đang sống chung với bà T. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ng cho đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông H1 đều đồng ý giao cháu Ng cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy, từ trước đến nay cháu Ng (là nữ) sống chung với bà T, cuộc sống của cháu đang ổn định và hiện nay cháu Ng còn nhỏ nên cần được sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Ng, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Ng cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng cho cháu Ng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông Võ Thanh H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên Võ Kim Ng, sinh ngày 25/01/2013 mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- **Về chia tài sản:**

+ Một là: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm E, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng, đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 43, diện tích 502,2m². Đối với phần đất này, bà T thì cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng còn ông H1 thì cho rằng nguồn tiền mua đất và chi phí xây dựng căn nhà đều là nguồn tiền riêng của ông H1 nên đây là tài sản riêng của ông H1. Tòa án có ra thông báo yêu cầu ông H1 cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh là tài sản riêng nhưng ông H1 không cung cấp và cũng không chứng minh được theo quy định tại Điều khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình.

Ngược lại, trong quá trình giải quyết vụ án ông H1 và bà T đều thừa nhận vào khoảng năm 2008 hoặc 2009 (ông, bà không nhớ rõ thời gian cụ thể), ông H1 và bà T cùng đi mua đất của ông Ngô Kh, lúc nhận chuyển nhượng là đất trống, năm 2010 ông H1 và bà T kết hôn, đến năm 2012 vợ chồng ông H1 và bà T có xây dựng một căn nhà cấp 4. Vào năm 2014 thì vợ chồng ông bà được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014 nên bà T cho rằng đây là tài sản chung của bà T và ông H1, hiện nay

ông H1 đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và cũng đang quản lý sử dụng phần đất này. Sau khi ly hôn bà T đồng ý giao quyền sử dụng đất này cho ông H1. Tòa án có ra Quyết định xem xét thẩm định, định giá và có tổng đạt hợp lệ hai lần cho các đương sự nhưng không tiến hành được với lý do: ông H1 là người đang quản lý, sử dụng tài sản không có mặt ở nhà (nhà khóa cửa). Sau đó Tòa án có ra thông báo yêu cầu cung cấp giá theo quy định của pháp luật thì bà T cho rằng phần đất này có giá trị là 80.000.000đồng và ông H1 cũng thống nhất với giá mà bà T đưa ra và cũng không có ý kiến gì đối với Công văn số 122/CV-CNVPĐKĐĐTTP ngày 12/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cung cấp thông tin về quyền sử dụng đất này hiện nay vẫn do ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T đứng tên, chưa đăng ký biến động chủ sử dụng đất.

Hội đồng xét xử nhận thấy các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cùng với lời trình bày của bà T là hoàn toàn phù hợp với nội dung, diễn biến sự việc và phù hợp với quy định của pháp luật nên có đủ cơ sở khẳng định rằng Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm E, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng, đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 43, diện tích 502,2m² là tài sản chung của vợ chồng ông H1, bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu chia phần tài sản này như sau: Bà T đồng ý giao quyền sử dụng đất này cho ông H1 và không yêu cầu ông H1 giao lại giá trị phần đất này cho bà T vì hiện nay ông H1 đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng đang quản lý, sử dụng căn nhà trên phần đất này là có cơ sở chấp nhận.

+ Hai là: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Kinh XV, khu vực M, phường LH, thị xã NB, tỉnh Hậu Giang, đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 29, diện tích 589,5m².

Đối với phần đất này, bà T thì cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng còn ông H1 thì cho rằng nguồn tiền mua đất là nguồn tiền riêng của ông H1 nên đây là tài sản riêng của ông H1. Tòa án có ra thông báo yêu cầu ông H1 cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh là tài sản riêng nhưng ông H1 không cung cấp và cũng không chứng minh được theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình.

Ngược lại, trong quá trình giải quyết vụ án ông H1 và bà T đều thừa nhận vào khoảng năm 2008 hoặc 2009 (ông, bà không nhớ rõ thời gian cụ thể) ông H1 và bà T có mua đất của ông T1, đến năm 2011 ông H1 làm thủ tục cấp giấy, bà T có cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 286964 do Ủy ban nhân dân thị xã NB cấp cho bà Nguyễn Thị Bích T vào ngày 27/6/2011. Tại phiên Tòa ngày 20/11/2017 ông H1 khai rằng sau khi Hội đồng định giá của NB thẩm định, định giá xong ông H1 có trồng thêm 100 cây măng cầu xiêm. Qua xem xét thẩm định lần hai vào ngày 29/11/2017 trên phần đất này hiện tại chỉ còn 42 cây măng cầu xiêm, ngoài ra còn có 03 bụi tre, 01 bụi trúc, 01 bụi trúc lục bình. Tại phiên Tòa do ông H1 cho rằng đây là tài sản riêng của ông H1 nên ông H1 muốn trồng gì là quyền của ông H1 và ông H1 không yêu cầu xem xét tính giá trị của các tài sản trên phần đất này.

Bà T và ông H1 đều thống nhất với kết quả của Hội đồng định giá về giá trị quyền sử dụng đất này là 50.366.000đồng, bà T yêu cầu nhận tài sản này vì hiện nay bà T đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Mặc dù, phần đất này có giá trị ít hơn so với phần đất trên (ông H1 nhận có giá trị là 80.000.000 đồng) nhưng bà T không yêu cầu ông H1 giao cho bà T khoản tiền chênh lệch giữa hai quyền sử dụng đất. Đối với ông H1 biết phần đất này đang tranh chấp nhưng ông H1 vẫn cố tình trồng thêm các cây măng cầu trên đất. Tuy nhiên ông H1 không yêu cầu xem xét giá trị của các tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Hội đồng xét xử nhận thấy các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cùng với lời trình bày của bà T là hoàn toàn phù hợp với nội dung, diễn biến sự việc và phù hợp với quy định của pháp luật nên Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Kinh XV, khu vực M, phường LH, thị xã NB, tỉnh Hậu Giang, đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 29, diện tích 589,5m² là tài sản chung của ông H1, bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu chia phần tài sản này như sau: Bà T yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất này vì bà T đang đứng tên và cũng đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là phù hợp và có cơ sở chấp nhận. Do bà T không yêu cầu tính giá trị chênh lệch giữa hai phần đất này còn ông H1 thì không yêu cầu tính giá trị của các tài sản trên đất này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

+ Đối với các tài sản còn lại bà T và ông H1 trình bày như: một chiếc xe Nouvo biển số 83K1 6599; một tủ đựng quần áo và áo cưới trong tủ. Tuy nhiên Tòa án có ra thông báo tổng đạt hợp lệ cho ông H1, bà T với nội dung nếu bà T và ông H1 có yêu cầu chia các tài sản này thì làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này, nhưng đến nay bà T và ông H1 không có làm đơn yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2:

Bà H2 cho rằng vợ chồng bà T, ông H1 có nợ bà H2 số tiền 200.000.000 đồng, yêu cầu bà T và ông H1 có trách nhiệm trả số tiền này cho bà H2. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên Tòa, bà H2 và bà T không chứng minh được đây là nợ chung của vợ chồng ông H1, bà T. Mặt khác biên nhận thì do bà T tự viết và ký tên vào biên nhận với bà H2 mà không có ai chứng kiến, còn ông H1 thì không thừa nhận. Do bà T không chứng minh được đây là nợ chung của vợ chồng mà bà T thừa nhận có ký nhận nên bà T phải có trách nhiệm trả số tiền 200.000.000 đồng cho bà H2.

[2.3] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T:

Bà T cho rằng vợ chồng bà T, ông H1 có nợ của bà T số tiền 80.000.000 đồng và chỉ yêu cầu bà T trả. Tuy nhiên phần nợ bà T thì do ông H1 thừa nhận là có ký tên vào biên nhận, còn bà T thì không thừa nhận, ông H1 cũng không chứng minh được đây là nợ chung của vợ chồng, biên nhận do ông H1 và bà T là em ruột của ông H1 ký, không có ai chứng kiến. Do ông H1 không chứng minh được đây là

nợ chung của vợ chồng mà ông H1 thừa nhận có ký nhận nên ông H1 phải có trách nhiệm trả số tiền 80.000.000 đồng cho bà T.

[2.4] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K:

Vào ngày 20/9/2015 ông K và ông H1 có xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (nhưng hợp đồng chỉ có ông K với ông H1 ký, không có xác nhận của chính quyền địa phương). Số tiền chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 98.000.000 đồng, ông K đã đưa trước cho ông H1 số tiền 50.000.000 đồng, số tiền còn lại hai bên thỏa thuận khi nào ông H1 làm thủ tục sang tên thì ông K sẽ trả đủ. Tại thời điểm giao dịch ông H1 nói với ông K Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa mà ông H1 bán cho ông K hiện nay em của ông H1 đang giữ bản chính nên ông H1 đưa Giấy chứng nhận của thửa đất khác cho ông K giữ làm tin (cụ thể là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 501157, thửa số 129, tờ bản đồ số 43, diện tích 502,2m² do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014).

Nhưng gần 02 năm kể từ ngày lập hợp đồng mà ông H1 vẫn chưa thực hiện theo cam kết, mặc dù ông K đã gặp ông H1 nhiều lần đề trao đổi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng giữa hai bên như cam kết. Đến ngày 12/10/2016 ông H1 có viết cho ông K tờ xác nhận với nội dung hứa sẽ làm thủ tục tách thửa xong cho ông K trước tháng 12/2016. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông H1 vẫn không thực hiện theo cam kết. Việc làm của ông H1 là trái pháp luật, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông K, do ông H1 đã vi phạm theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết nên ông K yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Võ Thanh H1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đăng K số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà ông H1 đã nhận là 50.000.000 đồng, ông K đồng ý giao trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 501157 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014.

Ông H1 thừa nhận có giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá chuyển nhượng, số tiền ông H1 đã nhận 50.000.000 đồng của ông K. Tại thời điểm giao dịch ông H1 nói với ông K Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa mà ông H1 bán cho ông K hiện nay em của ông H1 đang giữ bản chính nên ông H1 đưa Giấy chứng nhận của thửa đất khác cho ông K giữ làm tin (cụ thể là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 501157, thửa số 129, tờ bản đồ số 43, diện tích 502,2m² do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014) hoàn toàn là đúng. Tuy nhiên không phải ông H1 không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng với ông K mà do thửa đất ông H1 bán cho ông K có bà T cùng đứng tên, bà T không hợp tác nên ông H1 không thể làm thủ tục sang tên cho ông K được. Tại phiên tòa ông H1 khai rằng thửa đất ông H1 chuyển nhượng cho ông K thực tế là đất của cha ruột ông H1 cho vợ chồng ông H1, bà T đứng tên dùm chứ không phải là tài sản của ông H1, bà T nhưng ông H1 không cung cấp được bất cứ tài liệu

chứng cứ nào thể hiện việc cha ruột ông H1 cho ông H1 và bà T đứng tên dùm. Xét thấy giao dịch giữa ông K với ông H1 tại thời điểm ông H1 và bà T còn là vợ chồng hợp pháp nhưng hợp đồng chuyển nhượng chỉ có ông H1 với ông K ký (không có bà T ký và hợp đồng cũng không có xác nhận của chính quyền địa phương) là vi phạm pháp luật nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K và ông H1 bị vô hiệu. Do đó buộc hai bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận cụ thể ông H1 phải trả cho ông K số tiền 50.000.000 đồng và ông K sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 501157, thửa số 129, tờ bản đồ số 43, diện tích 502,2m² do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014 cho ông H1.

[3] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí ly hôn số tiền là 200.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu chi phí thẩm định theo quy định.

Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Võ Thanh H1 phải chịu chi phí định giá và án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông, bà được chia theo quy định.

Bà Nguyễn Thị H2, bà Võ Thanh Thúy, ông Nguyễn Đăng K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung. Riêng đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như yêu cầu của bà H2 và bà T về phần nợ do các bên không chứng minh được là nợ chung nên bà T phải có trách nhiệm trả cho bà H2 số tiền nợ là 200.000.000 đồng; ông H1 có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ là 80.000.000 đồng; Đối với yêu cầu của ông K đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét đề nghị của kiểm sát viên là có cơ sở chấp nhận như đã phân tích ở trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ khoản 3 Điều 33; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bích T và ông Võ Thanh H1.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Võ Kim Ng, sinh ngày 25/01/2013 cho bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Ng đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Bích T không yêu cầu ông Võ Thanh H1 cấp dưỡng cho cháu Võ Kim Ng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông Võ Thanh H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung là cháu Võ Kim Ng mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản:

Phần tài sản:

- Bà Nguyễn Thị Bích T được nhận Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Kinh XV, khu vực M, phường LH, thị xã NB, tỉnh Hậu Giang, đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 29, diện tích 589,5m² do Ủy ban nhân dân thị xã NB cấp cho bà Nguyễn Thị Bích T vào ngày 27/6/2011, có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp hộ bà Huỳnh Thị B 13, có số đo 87,70m.
- + Hướng Tây giáp hộ bà Nguyễn Thị Thanh H, có số đo 87,70m.
- + Hướng Nam giáp hộ bà Nguyễn Thị Thanh H, có số đo 6,0m.
- + Hướng Bắc giáp hộ bà Huỳnh Thị B (Kinh XV), có số đo 6,0m.

- Ông Võ Thanh H1 được nhận Quyền sử dụng đất tọa lạc tại khóm E, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng, đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 43, diện tích 502,2m² do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014, có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp hộ ông Huỳnh Việt Kh, có số đo 7,82m và giáp hộ ông Võ Thanh H1, có số đo 34,77m và 33m;
- + Hướng Tây giáp hộ ông Ngô Kh, có số đo 40,71m;
- + Hướng Nam giáp đất chưa sử dụng, có số đo là 5,7m.
- + Hướng Bắc giáp hộ ông Ngô Kh, có số đo là 40,3m;

Phần nợ:

Bà Nguyễn Thị Bích T có trách nhiệm trả số tiền 200.000.000đồng cho bà Nguyễn Thị H2.

Ông Võ Thanh H1 có trách nhiệm trả số tiền 80.000.000đồng cho bà Võ Thị

T.

Ông Võ Thanh H1 phải trả cho ông Nguyễn Đăng K số tiền 50.000.000 đồng; ông Nguyễn Đăng K phải trả lại cho ông Võ Thanh H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 501157, đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 43, diện tích 502,2m², tọa lạc tại khóm E, phường C, thành phố T, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng cấp cho ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T ngày 21/4/2014.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí ly hôn số tiền 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 003822 ngày 09/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, bà T đã nộp xong án phí ly hôn;

- Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận với số tiền là 2.518.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 2.625.000 đồng theo các biên lai thu số 003821 ngày 09/02/2014 và 004957 ngày 16/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung còn thừa là 106.700 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí đối với phần nợ bà H2 số tiền là 10.000.000 đồng.

- Ông Võ Thanh H1 phải chịu án phí đối với tài sản được nhận số tiền là 4.000.000 đồng; Ông H1 phải chịu án phí đối với phần nợ bà T số tiền là 4.000.000 đồng; Ông H1 phải chịu án phí đối với yêu cầu của ông K được chấp nhận số tiền 2.500.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H2 không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả cho bà H2 số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000250 ngày 25/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Bà Võ Thị T không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001631 ngày 13/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Ông Nguyễn Đăng K không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả cho ông K số tiền 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0004905 ngày 20/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

- Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu chi phí thẩm định số tiền 1.140.000 đồng, bà T đã nộp đủ chi phí thẩm định.

- Ông Võ Thanh H1 và bà Nguyễn Thị Bích T mỗi người phải chịu chi phí định giá số tiền 1.750.000đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng chi phí định giá tổng số tiền là 3.500.000 đồng nên ông H1 có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 1.750.000đồng.

Kể từ ngày người yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị yêu cầu

không thực hiện việc trả nợ đúng theo thỏa thuận thì người bị yêu cầu còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Thi hành án DS - TPST;
- UBND xã Đại Hải, K, Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

PHAN THANH LOAN